CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÓC SƠN

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo tài chính đã được soát xét

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3
3. Bảng cân đối kế toán	4 - 5
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÓC SƠN
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sóc Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Tiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Thành viên
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Nguyên	Thành viên
Bà Trịnh Thị Quỳnh Như	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 28/6/2016)
Ông Lê Hồng Sơn	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 18/5/2016)
Bà Tạ Thị Ánh	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Sơn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/6/2016)

3. Các hoạt động chính

Kinh doanh thương mại sắt thép

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 được trình bày từ trang 04 đến trang 20.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với Bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÓC SƠN

Ngày 05 tháng 8 năm 2016

Số: 193/BCSX - DFK

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÓC SƠN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sóc Sơn ("Công ty"), được lập ngày 05 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN TUYÊN
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0111-2013-042-1

An independent member firm of DFK International

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÓC SƠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**363.767.756.123**	**190.956.744.500**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**4.955.599.664**	**9.545.696.009**
1. Tiền	111		3.955.599.664	9.545.696.009
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**122.700.000.000**	**19.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	122.700.000.000	19.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**131.230.746.392**	**110.875.128.337**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	84.742.481.472	83.506.362.364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	44.646.163.728	27.368.765.973
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	3.358.852.466	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(1.578.923.883)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		62.172.609	
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**101.985.233.858**	**51.236.680.012**
1. Hàng tồn kho	141		101.985.233.858	51.236.680.012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.896.176.209**	**299.240.142**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	64.843.775	59.380.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.831.332.434	239.859.482
B. Tài sản dài hạn	**200**		**36.135.907.389**	**31.769.162.074**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**45.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	45.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**6.086.966.480**	**1.752.028.747**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.056.966.479	1.712.028.747
- Nguyên giá	222		8.573.799.997	3.627.090.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.516.833.518)	(1.915.062.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	30.000.001	40.000.000
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.999.999)	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02b	30.000.000.000	30.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.940.909**	**17.133.327**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	3.940.909	17.133.327
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**399.903.663.512**	**222.725.906.574**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÓC SƠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
C. Nợ phải trả	**300**		**203.848.795.992**	**37.745.982.458**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**203.848.795.992**	**37.745.982.458**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	15.059.739.383	11.224.222.359
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	853.092.370	833.128.331
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.474.050.797	6.508.364.946
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		152.389.500	100.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	946.523.942	266.822
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	178.363.000.000	19.080.000.000
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.16	**196.054.867.520**	**184.979.924.116**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**196.054.867.520**	**184.979.924.116**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.800.000.000	160.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.800.000.000	160.800.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.254.867.520	24.179.924.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.179.924.116	5.946.607.441
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.074.943.404	18.233.316.675
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**399.903.663.512**	**222.725.906.574**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Trần Thị Vân Anh	**Trần Lê Hoa**	**Lê Tiến Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÓC SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**514.098.716.109**	**430.913.953.559**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		**2.769.393.663**	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	**511.329.322.446**	**430.913.953.559**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	490.656.667.857	416.275.940.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**20.672.654.590**	**14.638.013.342**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.551.938.594	284.377.614
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.328.076.925	722.788.669
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.328.076.925*	*722.788.669*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	1.334.286.445	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	3.682.816.931	1.183.508.915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**13.879.412.882**	**13.016.093.372**
11. Thu nhập khác	31		27.781.136	-
12. Chi phí khác	32		63.514.763	1.482.212
13. Lợi nhuận khác / (lỗ)	40		**(35.733.627)**	**(1.482.212)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**13.843.679.255**	**13.014.611.160**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	2.768.735.851	2.863.214.455
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11.074.943.404**	**10.151.396.705**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.09	**690**	**631**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.10	**504**	**631**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Trần Thị Vân Anh	**Trần Lê Hoa**	**Lê Tiến Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÓC SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***13.843.679.255***	***13.014.611.160***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	611.771.356	185.621.241
Các khoản dự phòng	03	1.578.923.883	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.551.938.594)	(284.377.614)
Chi phí lãi vay	06	3.328.076.925	722.788.669
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***17.810.512.826***	***13.638.643.456***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(23.190.132.946)	(17.844.364.822)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(50.748.553.846)	26.887.214.687
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.751.738.183	677.304.912
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	7.729.303	(33.833.331)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.225.687.425)	(722.788.669)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(803.050.000)	(247.379.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(55.397.443.906)**	**22.354.796.684**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.946.709.089)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(120.701.150.685)	(32.171.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.001.150.685	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	171.056.650	284.377.614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(108.475.652.439)**	**(31.886.622.386)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	260.253.000.000	17.163.284.768
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100.970.000.000)	(22.935.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**159.283.000.000**	**(5.771.715.232)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(4.590.096.345)**	**(15.303.540.934)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	9.545.696.009	22.830.187.594
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.955.599.664**	**7.526.646.660**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Trần Thị Vân Anh	**Trần Lê Hoa**	**Lê Tiến Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 8 năm 2016

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sóc Sơn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104890396 ngày 31/8/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 02/4/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là DPS kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2015 theo Quyết định số 228/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 4 năm 2015.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Trụ sở chính đặt tại: số 156, khối 14, quốc lộ 3, xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch đặt tại: Km19, quốc lộ 3, xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh TP.HCM đặt tại: 371 Trần Xuân Soạn, phường Tân Kiểng, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán đồ khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn sắt thép;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Tái chế phế liệu; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Thu gom rác thải độc hại;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Thu gom rác thải không độc hại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ôtô;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ôtô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý mô giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết; Xuất nhập khẩu các mặt bằng Công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tổng số công nhân viên: người.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Phần mềm kế toán	02 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển, khấu hao tài sản cố định phục vụ bán hàng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/6/2016	01/01/2016
Tiền mặt		3.816.794.374	4.197.936.144
Tiền gửi ngân hàng		138.805.290	5.347.759.865
Các khoản tương đương tiền	(*)	1.000.000.000	-
Cộng		**4.955.599.664**	**9.545.696.009**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất 5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi kỳ hạn có thời hạn còn lại dưới 12 tháng (lãi suất 5%-7%/năm) (*)	122.700.000.000	122.700.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng của Công ty.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-

(*) Bao gồm:	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Thảo Huyền	37,50%	30.000.000.000	-

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức, lợi nhuận được chia nào từ khoản đầu tư trên.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/6/2016	01/01/2016
- Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Maksteel	-	9.038.243.093
- Công ty CP Tập đoàn Hoàng Oanh	-	23.237.350.400
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Nguyên Anh	38.035.651.019	8.205.449.213
- Công ty TNHH Thương mại Hà Căn	-	11.317.361.281
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Thảo Huyền **(bên liên quan)**	11.948.709.145	8.444.273.950
- Các khách hàng khác	34.758.121.308	23.263.684.427
Cộng	**84.742.481.472**	**83.506.362.364**

4. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**	30/6/2016	01/01/2016
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	4.858.044.764	26.296.446.557
- Công ty Cổ phần Thương mại Gold Sea	37.385.223.828	-
- Các nhà cung cấp khác	2.402.895.136	1.072.319.416
Cộng	**44.646.163.728**	**27.368.765.973**

5. **Phải thu khác**	30/6/2016		01/01/2016	
a) **Ngắn hạn**	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.380.881.944	-	-	-
- Chiết khấu thương mại được hưởng	858.710.400	-	-	-
- Phải thu bảo hiểm bắt buộc từ người lao động	108.675.000	-	-	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa nhận được hóa đơn	1.010.585.122	-	-	-
Cộng	**3.358.852.466**	-	-	-
b) **Dài hạn**				
- Ký quỹ tiền thuê văn phòng	**45.000.000**	-	-	-

6. **Nợ xấu**	30/6/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng - 1 năm	1.430.392.425	-	Công ty CP SX và DV Vĩnh Lộc			
	2.641.736.261	-	Công ty TNHH TM và DV Thu Thảo			
	550.915.925	-	Các đối tượng khác			
- Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm	192.010.500	-	Các đối tượng khác			
Cộng	**4.815.055.111**	-		-	-	

Chi tiết dự phòng phải thu:

Số dư đầu năm	-
Tăng (do trích lập dự phòng)	1.578.923.883
Giảm (do xóa nợ)	-
Số dư cuối kỳ	**1.578.923.883**

7. **Hàng tồn kho**	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	101.985.233.858	-	51.236.680.012	-
Cộng	**101.985.233.858**	-	**51.236.680.012**	-

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	2.872.909.090	754.181.818	3.627.090.908
Tăng do mua mới	4.763.709.089	183.000.000	4.946.709.089
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**7.636.618.179**	**937.181.818**	**8.573.799.997**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.743.062.161	172.000.000	1.915.062.161
Tăng	493.261.257	108.510.100	601.771.357
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.236.323.418**	**280.510.100**	**2.516.833.518**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	**1.129.846.929**	**582.181.818**	**1.712.028.747**
Số dư cuối kỳ	**5.400.294.761**	**582.181.818**	**6.056.966.479**

Tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá 350.181.832 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình (Phần mềm kế toán)

	01/01/2016	Tăng	Giảm	30/6/2016
Nguyên giá	40.000.000	-	-	40.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	9.999.999	-	9.999.999
Giá trị còn lại	**40.000.000**			**30.000.001**

10. Chi phí trả trước

	30/6/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.843.775	59.380.660
- Chi phí trả trước khác	10.000.000	-
Cộng	**64.843.775**	**59.380.660**
Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	**3.940.909**	**17.133.327**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp	3.724.785.879	3.724.785.879	2.013.337.620	2.013.337.620
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoàng Giang	4.517.674.616	4.517.674.616	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại GOLD SEA	-	-	1.281.438.600	1.281.438.600
- Công ty TNHH Natsteelving	5.196.014.663	5.196.014.663	5.626.014.663	5.626.014.663
- Các nhà cung cấp khác	1.621.264.225	1.621.264.225	2.303.431.476	2.303.431.476
Cộng	**15.059.739.383**	**15.059.739.383**	**11.224.222.359**	**11.224.222.359**

12. Người mua trả tiền trước

	30/6/2016	01/01/2016
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Anh Tuyên	583.797.226	400.000.000
- Các khách hàng khác	269.295.144	433.128.331
Cộng	**853.092.370**	**833.128.331**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2016
- Thuế TNDN	6.507.524.946	2.768.735.851	803.050.000	8.473.210.797
- Thuế khác	840.000	-	-	840.000
Cộng	**6.508.364.946**	**2.768.735.851**	**803.050.000**	**8.474.050.797**

14. Phải trả khác ngắn hạn

	30/6/2016	01/01/2016
- Bảo hiểm bắt buộc	336.375.000	-
- Chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	609.882.120	-
- Phải trả khác	266.822	266.822
Cộng	**946.523.942**	**266.822**

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Trong kỳ		30/6/2016	
Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vietinbank - CN Đông Anh	10.530.000.000	10.530.000.000	23.890.000.000	24.720.000.000	9.700.000.000	9.700.000.000
- BIDV - CN Chương Dương	2.900.000.000	2.900.000.000	139.028.000.000	68.200.000.000	73.728.000.000	73.728.000.000
- Agribank - CN Hoàn Kiếm	5.650.000.000	5.650.000.000	37.350.000.000	8.050.000.000	34.950.000.000	34.950.000.000
- Vietcombank - CN Hoàn Kiếm			59.985.000.000	-	59.985.000.000	59.985.000.000
Cộng	**19.080.000.000**	**19.080.000.000**	**260.253.000.000**	**100.970.000.000**	**178.363.000.000**	**178.363.000.000**

- **Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh** theo Hợp đồng tín dụng số 20/2015-HDTDHM/NHCT144 - CTCPDTPTSS ngày 22/6/2015 với hạn mức vay 10,8 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh sắt, thép xây dựng, vật liệu xây dựng các loại. Lãi suất vay tại ngày 30/6/2016 là 9%/năm. Tài sản đảm bảo: các xe ô tô và tài sản của bên thứ 3. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2016 là **9.700.000.000 đồng**.

- **Vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương** theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/3629234/HDTD ngày 26/4/2016 với hạn mức vay 160 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay tại ngày 30/6/2016 là 7,5%/năm. Tài sản đảm bảo: các xe ô tô và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2016 là **73.728.000.000 đồng**.

- **Vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàn Kiếm** theo Hợp đồng tín dụng số 1502-LAV-201600150 ngày 24/3/2016 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 0416/PL/HK-ĐTPTSS ngày 12/4/2016 với hạn mức vay 35 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để kinh doanh sắt thép năm 2016-2017. Lãi suất vay tại ngày 30/6/2016 là 7%/năm. Tài sản đảm bảo: các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng và tài sản của bên thứ 3. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2016 là **34.950.000.000 đồng**.

- **Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm** theo Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐCTD/16054 ngày 23/5/2016 với hạn mức vay 60 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay tại ngày 30/6/2016 là 6,4%/năm. Tài sản đảm bảo: các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2016 là **59.985.000.000 đồng**.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	160.800.000.000	-	-	160.800.000.000
LNST chưa phân phối	5.946.607.441	18.233.316.675	-	24.179.924.116
Cộng	**166.746.607.441**	**160.853.498.397**	**10.331.892.428**	**184.979.924.116**

	01/01/2016	Tăng	Giảm	30/6/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	160.800.000.000	-	-	160.800.000.000
LNST chưa phân phối	24.179.924.116	11.074.943.404		35.254.867.520
Cộng	**184.979.924.116**	**11.074.943.404**	**-**	**196.054.867.520**

Cổ phiếu		**30/6/2016**	**01/01/2016**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	(*)	32.160.000	16.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		16.080.000	16.080.000
+ Cổ phiếu phổ thông		16.080.000	16.080.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		16.080.000	16.080.000
+ Cổ phiếu phổ thông		16.080.000	16.080.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*		*10.000 đồng/cp*	*10.000 đồng/cp*

(*) Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong đó đã bao gồm thêm 16.080.000 cổ phiếu được đăng ký chào bán ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 20/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17/5/2016 với số lượng cổ phiếu được chào bán là 16.080.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị đăng ký chào bán là 160.800.000.000 đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 (Thời kỳ này)	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015 (Thời kỳ trước)
- Doanh thu bán hàng hóa	514.098.716.109	430.913.953.559
Cộng doanh thu	**514.098.716.109**	**430.913.953.559**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	*(2.769.393.663)*	-
Cộng doanh thu thuần	**511.329.322.446**	**430.913.953.559**

2. Giá vốn hàng bán	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	490.656.667.857	416.275.940.217
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**490.656.667.857**	**416.275.940.217**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
- Lãi tiền gửi	1.551.938.594	284.377.614
Cộng	**1.551.938.594**	**284.377.614**

4. Chi phí tài chính	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
- Chi phí lãi vay	3.328.076.925	722.788.669
Cộng	**3.328.076.925**	**722.788.669**

5. Chi phí bán hàng	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
- Chi phí nhân viên	587.724.610	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	476.642.570	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	269.919.265	-
Cộng	**1.334.286.445**	-

6. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	480.510.390	655.552.100
- Chi phí dụng cụ văn phòng	62.414.248	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	135.128.786	185.621.241
- Thuế, phí và lệ phí	242.380.000	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.578.923.883	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.780.571	242.649.242
- Chi phí bằng tiền khác	653.679.053	99.686.332
Cộng	**3.682.816.931**	**1.183.508.915**

7. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.843.679.255	13.014.611.160
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế ước tính	13.843.679.255	**13.014.611.160**
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.768.735.851**	**2.863.214.455**

8. **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	62.414.248	-
- Chi phí nhân công	1.068.235.000	655.552.100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	611.771.356	185.621.241
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	746.291.787	242.649.242
- Chi phí khác bằng tiền	1.165.978.318	99.686.332
Cộng	**3.654.690.709**	**1.183.508.915**

9. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.074.943.404	10.151.396.705
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
- Các khoản điều chỉnh tăng	25.416.667	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.100.360.071	10.151.396.705
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.080.000	16.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**690**	**631**

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		Thời kỳ này	Thời kỳ trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông		11.100.360.071	10.151.396.705
- Lãi của trái phiếu chuyển đổi		-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm		-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		16.080.000	16.080.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	(*)	16.080.000	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm		22.029.831	16.080.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		**504**	**631**

(*) Thuyết minh tại mục **V.16(*)** - trang 17 và 18

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty đang tiến hành các thủ tục để tăng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 20/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17/5/2016 với số lượng cổ phiếu được chào bán là 16.080.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị đăng ký chào bán là 160.800.000.000 đồng.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thảo Huyền	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	50.824.941.086
Ban Giám đốc		Thu nhập	108.615.385

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thảo Huyền	Công ty liên kết	Phải thu	11.948.709.145

3. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ có một bộ phận tham gia vào quá trình sản xuất, cung cấp dịch vụ tại một môi trường kinh tế.

Trần Thị Vân Anh	Trần Lê Hoa	Lê Tiến Dũng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 8 năm 2016